TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHONG ĐIỀN** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 05 /2019/DS-ST
Ngày: 22 – 4 - 2019

"Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Lệ Hằng;
2. Bà Nguyễn Thị Hòa.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Như Thuần, cán bộ Tòa án.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương, Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền (Địa chỉ: số 49 đường Phò Trạch, thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2018/TLST-DS ngày 16/5/2018, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐXX-ST ngày 14/3/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng T

Địa chỉ: 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 8, quận 3, thành phố H.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D, Tổng Giám đốc.

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: ông Võ Phước Đại Đ, chuyên viên quản lý nợ Ngân hàng T chi nhánh Thừa Thiên Huế. Theo giấy ủy quyền số: 3836/2017/GUQ-PL ngày 14/12/2017 và số: 383/2018/GUQ-CNTTH ngày 06/6/2018 (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu P, sinh năm:1985. Địa chỉ: tổ dân phố T, thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế (vắng mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1987. Địa chỉ: tổ dân phố T, thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/3/2018 của Ngân hàng T và lời khai ngày 07/6/2018 của ông Võ Phước Đại Đ đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngân hàng T đã lập hợp đồng tín dụng số: LD1409421060 ngày 04/4/2014 với ông Nguyễn Hữu P,

đã cho ông P vay tiền với mục đích tiêu dùng. Tổng số tiền là 80.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng (kỳ hạn trả nợ thành nhiều kỳ, mỗi kỳ cách nhau một tháng). Ngoài ra ông P còn ký kết hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng vào ngày 27/10/2014 với số tiền 50.000.000 đồng. Do đến hạn ông P không trả nợ gốc, lãi như các hợp đồng tín dụng đã ký kết; đồng thời phía ngân hàng đã nhiều lần thông báo cho ông P để thu hồi nợ. Nhưng ông P không thực hiện trả nợ gốc cũng như tiền lãi theo các hợp đồng đã ký. Vì vậy phía ngân hàng yêu cầu ông P phải thanh toán các khoảng nợ tạm tính đến ngày 07/6/2018 gồm:

- Hợp đồng tín dụng số LD1409421060 ngày 04/4/2014. Trong đó nợ gốc: 26.672.000 đồng; lãi trong hạn quá hạn: 6.720.000 đồng; lãi quá hạn phát sinh: 6.833.651 đồng.

- Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 27/10/2014. Trong đó nợ gốc: 48.718.881 đồng; lãi quá hạn: 42.751.098 đồng.

Tổng cộng: 131.695.630 đồng và lãi phát sinh cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại các hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Sau khi tòa án thụ lý vụ án Tòa án đã triệu tập bị đơn là ông Nguyễn Hữu P và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B nhưng ông P và bà B đã bỏ đi khỏi địa phương nên Tòa án không tiến hành lấy lời khai và tổ chức hòa giải được.

Ý kiến của đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền tại phiên tòa:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử chấp hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Phía nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng; Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn cố tình vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 280; khoản 5 Điều 466 và khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí.

Đối với bà Nguyễn Thị B tuy có quan hệ là vợ của ông P, nhưng qua các hợp đồng do ông P ký kết với ngân hàng bà B không ký kết. Quá trình giải quyết vụ án không lấy được lời khai của bà B để xác định bà có liên quan trong việc ông P sử dụng số tiền vay để phục vụ sinh hoạt chung của vợ chồng hay không. Đồng thời phía nguyên đơn không yêu cầu bà B chịu trách nhiệm liên đới. Nên đề nghị xem xét bà B không phải chịu trách nhiệm liên đới trả tiền.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông P có nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho phía ngân hàng đến tại thời điểm xét xử cụ thể:

+ Hợp đồng tín dụng số LD1409421060 ngày 04/4/2014. Xác định ông P còn nợ gốc: 26.672.000 đồng; lãi trong hạn quá hạn: 6.720.000 đồng; lãi quá hạn phát sinh: 10.573.555 đồng (tính đến ngày xét xử 22/4/2019).

- Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 27/10/2014. Ông P còn nợ gốc: 48.718.881 đồng; lãi quá hạn: 62.116.980 đồng (tính đến ngày xét xử sơ thẩm 22/4/2019).

Tổng cộng: 154.801.416 đồng (Một trăm năm mươi bốn triệu, tám trăm lẽ một ngàn, bốn trăm mười sáu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Vào ngày 04/4/2014 ông Nguyễn Hữu P đã ký kết hợp đồng tín dụng số LD1409421060 vay số tiền 80.000.000 đồng và ngày 27/10/2014 ông Nguyễn Hữu Phương đã ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng với số tiền vay là 50.000.000 đồng của ngân hàng T. Do ông P không thực hiện việc trả nợ gốc và lãi theo cam kết. Do đó việc khởi kiện của ngân hàng T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về xác định tư cách người tham gia tố tụng: Việc ký kết các hợp đồng trên giữa ông P với ngân hàng bà Nguyễn Thị B không tham gia ký kết. Quá trình giải quyết vụ án không thu thập được lời khai của bà B để xác định bà có liên quan trong việc ông P sử dụng số tiền vay để phục vụ sinh hoạt chung của vợ chồng hay không. Đồng thời phía nguyên đơn cũng không có yêu cầu bà B chịu trách nhiệm liên đới; căn cứ vào khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử xác định bà B không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Sau khi tòa án thụ lý đã triệu tập bị đơn là ông Nguyễn Hữu P. Tòa án đã thực hiện các thủ tục triệu tập niêm yết nơi cư trú của ông P nhưng không lấy lời khai và tổ chức hòa giải được, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung: Do có nhu cầu sử dụng trong sinh hoạt tiêu dùng, nên ông Nguyễn Hữu P đã vay của Ngân hàng T theo Hợp đồng tín dụng số: LD1409421060 ngày 04/4/2014 với số tiền là 80.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng (kỳ hạn trả nợ thành nhiều kỳ, mỗi kỳ cách nhau một tháng). Ngoài ra ông P còn ký kết hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng vào ngày 27/10/2014 với số tiền 50.000.000 đồng. Đến thời hạn thanh toán theo hợp đồng, phía ngân hàng đã nhiều lần thông báo cho ông P để thu hồi nợ. Nhưng ông P không thực hiện trả nợ gốc cũng như tiền lãi theo các hợp đồng. Vì vậy phía ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông P phải thanh toán các khoảng nợ gốc và lãi.

[3] Về đánh giá chứng cứ: Căn cứ các tài liệu chứng cứ phía nguyên đơn cung cấp xét thấy Hợp đồng tín dụng số LD1409421060 ngày 04/4/2014. Tại Khoản 5 quy định về lãi suất và khoản 2 điểm a của phụ lục hợp đồng cho phép ngân hàng được quyền chuyển số dư nợ sang nợ quá hạn. Do vậy xác định ông P còn nợ gốc: 26.672.000 đồng; lãi trong hạn quá hạn: 6.720.000 đồng; lãi quá hạn phát sinh: 10.573.555 đồng (tính đến ngày xét xử 22/4/2019).

- Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 27/10/2014. Tại khoản 23 qui định khi người hợp đồng thẻ tín dụng vi phạm thì ngân hàng T có quyền áp dụng lãi suất nợ quá hạn, do vậy tính đến ngày vi phạm ông P còn nợ gốc: 48.718.881 đồng; lãi quá hạn: 62.116.980 đồng (tính đến ngày xét xử sơ thẩm 22/4/2019).

Tổng cộng ông Nguyễn Hữu P còn nợ Ngân hàng T: 154.801.416 đồng (Một trăm năm mươi bốn triệu, tám trăm lẽ một ngàn, bốn trăm mười sáu đồng).

[4] Về xác định quan hệ tranh chấp và nội dung giải quyết: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng dân sự "về việc vay tài sản". Do ông Nguyễn Hữu P vi phạm trong việc thực hiện hợp đồng, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ cần chấp nhận; do vậy buộc bị đơn là ông Nguyễn Hữu P phải trả cho ngân hàng T số tiền 154.801.416 đồng (Một trăm năm mươi bốn triệu, tám trăm lẽ một ngàn, bốn trăm mười sáu đồng).

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Hữu P phải chịu án phí 154.801.416 đồng x 5 % = 7.740.000 đồng (làm tròn số) theo quy định pháp luật.

Án phí dân sự sơ thẩm Ngân hàng T không phải chịu. Nên hoàn trả cho Ngân hàng số tiền 3.160.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số: 003476 ngày 16/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Từ những nhận xét trên, Tòa án nhân dân huyện P.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 280; khoản 5 Điều 466 và khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 3, Điều 26; Điều 35 và khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc ông Nguyễn Hữu P phải trả cho Ngân hàng T số tiền nợ gốc và lãi trong hạn và lãi quá hạn theo hợp đồng tín dụng và hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng là: 154.801.416 đồng (Một trăm năm mươi bốn triệu, tám trăm lẽ một ngàn, bốn trăm mười sáu đồng). Tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (22/4/2019).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, phía Ngân hàng T có đơn yêu cầu thi hành án, mà ông P chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì phải chịu thêm phần lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước qui định tại thời điểm chậm thanh toán.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Hữu P phải chịu án phí 154.801.416 đồng x 5 % = 7.740.000 đồng (làm tròn số) theo quy định pháp luật.

Án phí dân sự sơ thẩm Ngân hàng T không phải chịu. Nên hoàn trả cho Ngân hàng T số tiền 3.160.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số: 003476 ngày 16/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Án xử công khai báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- THADS huyện Phong Điền;
- Lưu: HSVA;
- Án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Đạt